

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 150/2024/DS-PT

Ngày 19 - 4 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuần.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr.

Bà Nguyễn Thị Hằng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Bà Lê Thị Bích Thủy-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2024/TLPT-DS, ngày 27/02/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 264/2023/DS-ST, ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111/2024/QĐ-PT, ngày 28/3/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh T; địa chỉ: Số D V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Lê Thị N; địa chỉ: Số B N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Phạm Nguyễn Thu T1; địa chỉ: Số B N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

4. **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Ngày 25/8/2019, bà Lê Thị N có vay của tôi số tiền 60.000.000 đồng để làm ăn, hạn trả đến ngày 25/11/2019 (03 tháng). Bà N có viết giấy nợ, không thể chấp tài sản gì, lãi suất thỏa thuận miệng 6%/tháng. Quá trình vay, bà N đã trả những khoản sau:

+ Ngày 25/9/2019 bà N trả số tiền lãi 2.500.000 đồng.

+ Ngày 25/10/2019 bà N trả số tiền lãi 5.000.000 đồng.
+ Ngày 27/11/2019 bà N trả số tiền lãi 3.500.000 đồng.
+ Ngày 11/12/2019 bà N trả số tiền 20.000.000 đồng tiền gốc.
+ Ngày 30/6/2020 bà N nhờ con dâu là Phạm Nguyễn Thu T1 chuyển khoản trả cho tôi số tiền 10.000.000 đồng (từ số tài khoản 0231000628457 – Ngân hàng V chuyển tới số tài khoản của tôi là 63110000492615 - Ngân hàng B1).

+ Ngày 15/10/2020 bà N nhờ con dâu là Phạm Nguyễn Thu T1 chuyển khoản trả cho tôi số tiền 5.000.000 đồng (từ số tài khoản 0231000628457 – Ngân hàng V qua số tài khoản 63110000492615 – Ngân hàng B1 tên chủ tài khoản là tôi).

Tổng cộng bà Lê Thị N đã trả cho tôi số tiền 46.000.000 đồng, trong đó gồm 35.000.000 đồng tiền gốc và 11.000.000 đồng tiền lãi. Từ đó đến nay bà N không trả tiền cho tôi nữa, nhiều lần tôi đến đòi thì bà N cứ nói hết lý do này đến lý do khác hẹn khất nhiều lần mà không có thiện chí trả nợ cho tôi. Hiện nay bà N còn nợ tôi 25.000.000 đồng tiền gốc và lãi chưa trả.

Thời hạn vay là 03 tháng, tuy nhiên bà N có xin tôi khất nợ nhiều lần, cam kết trả gốc và lãi, nên tôi đã đồng ý cho gia hạn thời hạn trả nợ. Lần cuối bà N xin khất nợ trả tôi số tiền còn lại là tháng 8/2023 nhưng không trả nên tôi làm đơn kiện.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị N phải trả cho tôi số tiền gốc còn lại; về tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày vay đến nay sẽ được khấu trừ vào số tiền lãi bà N đã trả cho tôi là 11.000.000 đồng. Trường hợp số tiền lãi bà N đã trả nhiều hơn số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật thì tôi đề nghị phần tiền lãi đã trả nhiều hơn này sẽ được trừ vào số tiền gốc còn lại theo quy định của pháp luật, sau đó bà N phải trả cho tôi số tiền gốc còn lại và tiền lãi chưa trả.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày:

Ngày 25/8/2019 tôi có vay của bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn trả 03 tháng, lãi suất 3.000 đồng/ngày/01 triệu, tiền lãi trả hàng tháng. Khi vay có viết giấy vay tiền, không thế chấp tài sản, giấy tờ gì. Về lãi suất thì thỏa thuận miệng với nhau không ghi trong giấy vay tiền. Tôi xác nhận giấy vay tiền ngày 25/8/2019 do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T cung cấp cho Tòa án đề khởi kiện là do tôi tự viết và ký tên xác nhận nợ.

Tôi đã trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T những khoản như sau:

- *Về tiền gốc:*

+ Ngày 11/12/2019 tôi đã trả số tiền gốc 20.000.000 đồng, có giấy trả nợ do bà T giữ.

+ Ngày 25/6/2020 tôi có trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền gốc 5.000.000 đồng tiền mặt, không có giấy tờ ghi lại việc tôi trả cho bà T.

+ Ngày 30/6/2020 tôi nhờ con dâu Phạm Nguyễn Thu T1 chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền gốc 10.000.000 đồng.

+ Ngày 15/10/2020 tôi nhờ con dâu Phạm Nguyễn Thu T1 chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền gốc 5.000.000 đồng.

+ Ngày 25/12/2020 trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền gốc 10.000.000 đồng tiền mặt, không có giấy tờ ghi lại việc tôi trả cho bà T.

+ Từ khoảng ngày 22/01/2022 đến 26/01/2022, tôi có trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền gốc 10.000.000 đồng tiền mặt có ghi vào sổ cho vay do bà T giữ.

Tổng cộng tôi đã trả cho bà T 60.000.000 đồng tiền gốc.

- Về tiền lãi:

+ Ngày 25/9/2019 trả cho bà T số tiền lãi 2.500.000 đồng, có giấy ghi trả do bà T giữ.

+ Ngày 25/10/2019 trả cho bà T số tiền lãi 5.000.000 đồng có giấy ghi trả do bà T giữ.

+ Ngày 27/11/2019 trả cho bà T số tiền lãi 3.500.000 đồng, có giấy ghi trả do bà T giữ.

+ Từ ngày 27/11/2019 tôi trả lãi theo hàng tháng, hai bên có thỏa thuận với nhau ngày 25 hàng tháng sẽ trả tiền lãi 2.250.000 đồng/tháng. Từ tháng 11/2019 đến tháng 04/2021 (Là 06 tháng) tôi đã trả cho bà T 06 tháng x 2.250.000 đồng/tháng = 13.500.000 đồng, trả bằng tiền mặt, khi trả lãi không ghi giấy nợ, không ai làm chứng. Từ ngày 25/4/2021 cho đến nay thì tôi xin ngưng không trả lãi cho bà T.

Tổng cộng tôi đã trả cho bà T 24.500.000 đồng tiền lãi.

Tôi không giữ bất kỳ giấy tờ, tài liệu chứng cứ gì liên quan tới việc trả nợ cho bà T như tôi đã trình bày như trên, nên không có để cung cấp cho Tòa án, tất cả giấy tờ đều do bà T đang giữ. Đối với thời hạn vay số tiền 60.000.000 đồng là 03 tháng, tuy nhiên đến thời hạn trả nợ tôi không có trả nên có xin bà T khất nợ nhiều lần và cam kết trả gốc và lãi cho bà T, sau đó tôi có trả cho bà T cả lãi và gốc nhiều lần như tôi đã khai trên.

Nay bà T khởi kiện thì tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, trên thực tế tôi đã trả hết số tiền 60.000.000 đồng tiền gốc cho bà T và đến nay tôi không còn nợ bà T số tiền gì. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Nguyễn Thu T1 trình bày:

Tôi là con dâu của bà Lê Thị N, tôi không biết gì về việc vay nợ giữa bà T với bà N.

Ngày 30/6/2020, bà N có nhờ tôi chuyển khoản trả bà T số tiền 10.000.000 đồng từ số tài khoản 0231000628457-Ngân hàng V chủ tài khoản là tôi (Phạm Nguyễn Thu T1) chuyển tới số tài khoản 63110000492615 –Ngân hàng B1 tên chủ tài khoản Nguyễn Thị Thanh T.

Ngày 15/10/2020 bà N lại nhờ tôi chuyển khoản trả bà T số tiền 5.000.000 đồng từ số tài khoản là 0231000628457–Ngân hàng V chủ tài khoản là tôi qua số tài khoản 63110000492615–Ngân hàng B1 tên chủ tài khoản Nguyễn Thị Thanh T.

Tổng cộng tôi được bà N nhờ chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Thanh T 02 lần với tổng số tiền 15.000.000 đồng. Ngoài ra tôi không liên quan gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 264/2023/DS-ST, ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T.

Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T tổng số tiền 23.550.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó gồm: 15.958.000 đồng tiền nợ gốc và 7.592.000 đồng tiền nợ lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Bà Lê Thị N phải chịu 1.177.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0004700 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 29/12/2023, bị đơn bà Lê Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Bà N đã trả hết nợ gốc và lãi cho bà T, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 264/2023/DS-ST, ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị N làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Khi xem xét, đánh giá chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xét thấy nguyên đơn bà T và bị đơn bà N thừa nhận các khoản bà N đã trả cho bà T gồm:

+ Tiền gốc: 20.000.000 đồng trả ngày 11/12/2019; 10.000.000 đồng trả ngày 30/6/2020; 5.000.000 đồng trả ngày 15/10/2020. Tổng cộng 35.000.000 đồng tiền gốc.

+ Tiền lãi: 2.500.000 đồng trả ngày 25/9/2019; 5.000.000 đồng trả ngày 25/10/2019; 3.500.000 đồng trả ngày 27/11/2019. Tổng cộng 11.000.000 đồng tiền lãi.

Bị đơn bà N cho rằng ngoài các khoản đã trả nói trên, bà N còn trả cho bà T các khoản gồm: Ngày 25/6/2020 trả cho bà T số tiền gốc 5.000.000 đồng tiền mặt; Ngày 25/12/2020 trả cho bà T số tiền gốc 10.000.000 đồng tiền mặt; Từ khoảng ngày 22/01/2022 đến 26/01/2022, trả cho bà T số tiền gốc 10.000.000 đồng tiền mặt; Từ tháng 11/2019 đến tháng 04/2021 trả cho bà T tiền lãi: 06 tháng x 2.250.000 đồng/tháng = 13.500.000 đồng. Tuy nhiên, các khoản này bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là bà đã trả cho bà T. Bà N cho rằng toàn bộ giấy tờ trả nợ đều do bà T giữ, nhưng đáng lẽ khi trả cho bà T thì bà N phải yêu cầu bà T viết giấy nhận tiền rồi bà T là người giữ giấy trả nợ mới hợp lý. Như vậy, bà N không chứng minh được bà đã trả đủ 60.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi cho bà T như bà đã trình bày, đồng thời không được bà T thừa nhận.

Đối với 01 giấy phô tô do bà N cung cấp cho Tòa án tại phiên tòa sơ thẩm, có nội dung xác nhận đến ngày 25/8/2023 bà N còn nợ bà T tổng cộng 132.010.000

đồng tiền gốc và lãi. Bà T thừa nhận có viết giấy tính tiền này nhưng chỉ là viết nháp, không có chữ ký xác nhận của ai. Nếu theo nội dung tính toán trong giấy này thì số tiền bà N còn nợ bà T là nhiều hơn số tiền bà T khởi kiện yêu cầu bà N trả nợ là bất lợi cho bị đơn bà N. Đồng thời, bà N thừa nhận từ ngày 25/8/2023 bà N không trả thêm khoản tiền nào cho bà T, tức tính đến thời điểm ngày 25/8/2023 bà N vẫn nợ tiền bà T. Chứng cứ này là mâu thuẫn với trình bày nêu trên của bà N khi cho rằng đến ngày 26/01/2022 bà N đã trả hết nợ gốc và lãi cho bà T.

Đã quá hạn trả nợ theo cam kết nhưng bà N vẫn không thanh toán cho bà T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã cam kết trong hợp đồng vay tiền. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà N phải trả tiền gốc còn lại và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T tổng số tiền 23.550.000 đồng, trong đó gồm: 15.958.000 đồng tiền nợ gốc và 7.592.000 đồng tiền nợ lãi là đúng quy định tại Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N.

[3] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà N sinh năm 1960 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên cần miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà N theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 264/2023/DS-ST, ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

[2] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T.

Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T tổng số tiền 23.550.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó gồm: 15.958.000 đồng tiền nợ gốc và 7.592.000 đồng tiền nợ lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2.2] Về án phí:

[2.2.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị N.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0004700 ngày 11/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị N. Hoàn trả cho bà Lê Thị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0005191, ngày 19/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Thuần

